KPMG

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Signature Not Verified
Ký bởi: TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
Ký ngày: 29/8/2024 17:18:24

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thông tin về Tập đoàn

Các văn bản thành lập	Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam. Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107370 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 5 tháng 5 năm 1995. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 2 tháng 5 năm 2024.	
Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Văn Thanh	Chủ tịch
	Ông Đào Nam Hải	Ủy viên
	Ông Trần Ngọc Năm	Ủy viên
	Ông Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên
	Ông Lưu Văn Tuyển	Ủy viên
	Ông Trần Tuấn Linh	Ủy viên *(từ ngày 26/4/2024)*
	Ông Endo Tsuyoshi	Ủy viên *(từ ngày 26/4/2024)*
	Ông Đinh Thái Hương	Ủy viên *(từ ngày 26/4/2024)*
	Ông Võ Văn Quyền	Ủy viên *(đến ngày 25/4/2024)*
	Ông Ken Kimura	Ủy viên *(đến ngày 25/4/2024)*
	Ông Lê Văn Hướng	Ủy viên *(đến ngày 31/5/2024)*
Ban Tổng Giám đốc	Ông Đào Nam Hải	Tổng Giám đốc
	Ông Trần Ngọc Năm	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lưu Văn Tuyển	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Văn Sự	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Xuân Hùng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Sỹ Cường	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Ngọc Tú	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc *(từ ngày 1/5/2024)*
Ban Kiểm soát	Ông Đặng Quang Tuấn	Trưởng ban
	Bà Đinh Thị Kiều Trang	Kiểm soát viên
	Bà Hoàng Mai Ninh	Kiểm soát viên
	Ông Okuma Atsushi	Kiểm soát viên *(từ ngày 26/4/2024)*
	Ông Mai Việt Dũng	Kiểm soát viên *(từ ngày 26/4/2024)*
	Ông Norimasa Kuroda	Kiểm soát viên *(đến ngày 25/4/2024)*
Trụ sở đăng ký	Số 1 Khâm Thiên, Quận Đống Đa Hà Nội, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 63 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM

Đào Nam Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 8 năm 2024, được trình bày từ trang 5 đến trang 63.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 24-02-00207-24-2

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG

Trương Vinh Phúc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 1901-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Trương Tuyết Mai
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 2594-2024-007-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**53.985.272.117.977**	**57.306.926.231.393**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**9**	**15.557.231.111.566**	**14.048.245.083.619**
Tiền	111		7.190.589.880.646	8.103.733.928.351
Các khoản tương đương tiền	112		8.366.641.230.920	5.944.511.155.268
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**11.142.790.183.777**	**16.495.622.447.477**
Chứng khoán kinh doanh	121		6.691.022.742	6.691.022.742
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1.984.173.554)	(1.951.375.740)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10(a)	11.138.083.334.589	16.490.882.800.475
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**11.040.842.595.033**	**10.975.342.199.058**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	11	10.226.690.651.149	10.021.848.511.588
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		653.134.867.943	666.633.246.084
Phải thu ngắn hạn khác	136	12	787.321.547.931	823.710.371.386
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(628.243.531.145)	(538.640.885.535)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.939.059.155	1.790.955.535
Hàng tồn kho	**140**	**13**	**15.319.145.847.336**	**14.639.913.875.637**
Hàng tồn kho	141		15.329.890.674.422	14.677.544.350.217
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.744.827.086)	(37.630.474.580)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**925.262.380.265**	**1.147.802.625.602**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		488.081.108.569	293.253.255.930
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		357.276.669.313	693.036.261.169
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	21	79.027.388.682	160.746.806.949
Tài sản ngắn hạn khác	155		877.213.701	766.301.554

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**		**20.715.100.404.760**	**22.368.692.867.937**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**30.180.869.098**	**28.936.190.703**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		315.153.000	367.919.000
Phải thu dài hạn khác	216		33.132.716.098	32.435.271.703
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(3.267.000.000)	(3.867.000.000)
Tài sản cố định	**220**		**13.554.397.474.049**	**13.654.716.254.540**
Tài sản cố định hữu hình	221	14	11.173.364.380.171	11.310.449.028.835
Nguyên giá	222		*36.760.796.952.108*	*36.044.002.668.225*
Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(25.587.432.571.937)*	*(24.733.553.639.390)*
Tài sản cố định vô hình	227	15	2.381.033.093.878	2.344.267.225.705
Nguyên giá	228		*3.290.986.518.640*	*3.238.488.978.901*
Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(909.953.424.762)*	*(894.221.753.196)*
Bất động sản đầu tư	**230**	**16**	**113.750.622.716**	**115.855.426.374**
Nguyên giá	231		*199.334.975.818*	*198.650.312.676*
Giá trị hao mòn lũy kế	232		*(85.584.353.102)*	*(82.794.886.302)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**814.194.741.279**	**919.552.879.504**
Xây dựng cơ bản dở dang	242	17	814.194.741.279	919.552.879.504
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**3.274.387.771.629**	**4.812.246.891.099**
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252	10(b)	1.486.237.045.416	1.386.863.613.926
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	10(c)	263.775.498.977	263.775.498.977
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	10(d)	(118.424.772.764)	(115.392.221.804)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	10(a)	1.642.800.000.000	3.277.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.928.188.925.989**	**2.837.385.225.717**
Chi phí trả trước dài hạn	261	18	2.829.741.014.677	2.757.122.218.016
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19	93.997.741.182	71.285.984.559
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		22.118.300	22.118.300
Tài sản dài hạn khác	268		4.428.051.830	8.954.904.842
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**74.700.372.522.737**	**79.675.619.099.330**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**46.117.824.418.323**	**50.473.511.920.499**
Nợ ngắn hạn	**310**		**45.325.553.539.657**	**49.660.611.907.033**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	19.475.567.802.960	22.157.175.085.154
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		240.819.868.910	287.050.726.278
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	2.140.019.929.851	2.102.497.562.554
Phải trả người lao động	314		1.092.454.484.257	1.491.647.038.536
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	544.962.037.250	365.545.209.514
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		9.823.110.190	12.165.648.313
Phải trả ngắn hạn khác	319	23	467.459.520.869	322.637.218.749
Vay ngắn hạn	320	24(a)	16.906.283.447.644	19.135.323.816.408
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		280.767.138.585	274.147.714.271
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	25	1.088.783.702.593	459.902.289.336
Quỹ bình ổn giá xăng dầu	323	26	3.078.612.496.548	3.052.519.597.920
Nợ dài hạn	**330**		**792.270.878.666**	**812.900.013.466**
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		15.322.760.920	15.157.760.920
Chi phí phải trả dài hạn	333		36.374.562.531	31.758.247.067
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		20.047.156.596	23.866.702.050
Phải trả dài hạn khác	337		69.918.888.618	70.762.745.253
Vay dài hạn	338	24(b)	595.969.196.062	646.814.450.564
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	19	28.898.344.939	21.970.138.615
Dự phòng phải trả dài hạn	342		25.739.969.000	2.569.968.997

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**28.582.548.104.414**	**29.202.107.178.831**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**27**	**28.582.548.104.414**	**29.202.107.178.831**
Vốn cổ phần	411	28	12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*12.938.780.810.000*	*12.938.780.810.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		7.359.059.317.417	7.359.059.317.417
Vốn khác của chủ sở hữu	414		966.832.515.772	966.832.515.772
Cổ phiếu quỹ	415	28	(232.858.460.000)	(232.858.460.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(1.279.967.589.219)	(1.279.967.589.219)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		169.962.912.169	139.461.256.127
Quỹ đầu tư phát triển	418	29	2.094.888.299.655	1.769.457.074.318
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	29	83.985.933.117	84.189.002.716
Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	421		3.321.122.032.292	4.194.581.632.922
- *LNST chưa phân phối đến cuối năm trước*	*421a*		*1.042.465.731.929*	*4.194.581.632.922*
- *LNST kỳ này*	*421b*		*2.278.656.300.363*	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.160.742.333.211	3.262.571.618.778
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**74.700.372.522.737**	**79.675.619.099.330**

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Người lập:		Người duyệt:
Lưu Việt Anh	Nguyễn Bá Tùng	Đào Nam Hải
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**148.716.526.107.230**	**133.234.222.101.846**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		**50.909.348.693**	**52.098.871.584**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**8**	**148.665.616.758.537**	**133.182.123.230.262**
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	**11**	**8**	**139.390.537.003.894**	**125.691.855.493.986**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**9.275.079.754.643**	**7.490.267.736.276**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	844.973.987.798	945.684.750.059
Chi phí tài chính	22	33	710.080.090.566	737.415.791.490
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*333.000.049.138*	*462.960.857.042*
Phần lãi trong các công ty liên doanh, liên kết	24	34	276.500.326.004	343.267.139.786
Chi phí bán hàng	25	35	6.318.614.666.908	5.765.837.526.845
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36	486.632.475.904	426.083.685.826
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	**30**		**2.881.226.835.067**	**1.849.882.621.960**
Thu nhập khác	31	37	96.394.818.903	75.940.533.232
Chi phí khác	32		18.865.327.863	23.609.599.298
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**77.529.491.040**	**52.330.933.934**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**2.958.756.326.107**	**1.902.213.555.894**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**39**	**553.949.217.798**	**281.052.265.833**
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**39**	**(15.845.869.674)**	**62.587.908.818**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (chuyển sang trang sau)	**60**		**2.420.652.977.983**	**1.558.573.381.243**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	**60**		**2.420.652.977.983**	**1.558.573.381.243**
Phân bổ cho:				
Cổ đông của Công ty mẹ	61		2.278.656.300.363	1.432.764.377.884
Cổ đông không kiểm soát	62		141.996.677.620	125.809.003.359
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	40	1.626	1.078

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Người lập:		Người duyệt:
Lưu Việt Anh	Nguyễn Bá Tùng	Đào Nam Hải
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**	**2.958.756.326.107**	**1.902.213.555.894**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	1.051.549.455.454	1.099.339.197.687
Các khoản dự phòng	03	94.971.771.207	177.954.721.434
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	15.030.917.813	45.252.640.361
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(822.474.564.297)	(887.739.529.425)
Chi phí lãi vay	06	333.000.049.138	462.960.857.042
Các khoản điều chỉnh khác (biến động Quỹ bình ổn giá xăng dầu – Thuyết minh 26)	07	23.302.392.000	1.210.423.526.214
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**3.654.136.347.422**	**4.010.404.969.207**
Biến động các khoản phải thu	09	126.995.316.678	72.009.372.505
Biến động hàng tồn kho	10	(652.346.324.205)	1.627.277.652.914
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(2.579.281.078.317)	(908.555.417.562)
Biến động chi phí trả trước	12	(206.641.461.722)	(411.680.406)
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	-	276.725.816
		342.862.799.856	**4.801.001.622.474**
Tiền lãi vay đã trả	14	(365.484.918.851)	(439.482.576.847)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(642.798.163.734)	(275.985.404.743)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.790.506.628	2.173.278.825
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(351.822.141.948)	(245.347.987.247)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(1.014.451.918.049)**	**3.842.358.932.462**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(897.138.375.585)	(552.904.025.281)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	20.463.394.729	13.352.908.155
Gửi tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn trên 3 tháng, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(7.333.186.480.649)	(9.244.583.327.064)
Rút tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn trên 3 tháng, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	14.320.185.946.535	6.322.981.795.232
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	782.198.987.140	653.513.987.651
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**6.892.523.472.170**	**(2.807.638.661.307)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	37.066.007.620.330	45.950.135.896.072
Tiền trả nợ gốc vay	34	(39.392.227.238.200)	(42.290.483.895.570)
Tiền trả cổ tức	36	(2.050.684.168.984)	(183.844.031.041)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(4.376.903.786.854)**	**3.475.807.969.461**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**1.501.167.767.267**	**4.510.528.240.616**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**14.048.245.083.619**	**11.606.028.926.698**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	**61**	**7.818.260.680**	**31.940.417.810**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 9)	**70**	**15.557.231.111.566**	**16.148.497.585.124**

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Người lập:	Người duyệt:	
Lưu Việt Anh	Nguyễn Bá Tùng	Đào Nam Hải
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam trước đây là Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu và được Thủ tướng Chính phủ thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995. Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng đặc biệt tại Quyết định số 186/TTg ngày 28 tháng 3 năm 1996 nhằm tăng cường tích tụ, tập trung, chuyên môn hóa và hợp tác sản xuất, kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, nâng cao khả năng và hiệu quả kinh doanh của các đơn vị thành viên và toàn Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế.

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 ngày 1 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 12 năm 2011 với tên gọi là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam theo các quy định của pháp luật.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 bao gồm Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các công ty thành viên (được gọi chung là "Tập đoàn") và các lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên doanh, liên kết.

(b) Hoạt động chính

Tập đoàn có chức năng nhiệm vụ đầu tư, phát triển kinh doanh xăng dầu theo quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành thương mại của Nhà nước, ngành nghề kinh doanh bao gồm kinh doanh kho, cảng xăng dầu, khảo sát, thiết kế, xây lắp các công trình xăng dầu và dân dụng, xuất nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư thiết bị phục vụ ngành xăng dầu và các ngành khác, dịch vụ khách sạn và dịch vụ du lịch. Ngoài ra, Tập đoàn còn được kinh doanh đa ngành theo quy định của pháp luật, thực hiện nhiệm vụ khác do Nhà nước giao.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Cơ cấu của Tập đoàn gồm có Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ("Công ty mẹ") và các công ty thành viên.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn có 95 công ty con bao gồm 48 công ty xăng dầu do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 47 công ty con khác (1/1/2024: 95 công ty con bao gồm 48 công ty xăng dầu do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 47 công ty con khác), 8 công ty liên doanh, liên kết (1/1/2024: 8 công ty liên doanh, liên kết).

Chi tiết các công ty con và công ty liên kết của Tập đoàn đã được hạch toán trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

Loại công ty	Số lượng đơn vị	Tham chiếu
Các công ty con cấp 1 của Tập đoàn mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất	57	Xem Phụ lục 1
Công ty con là công ty liên kết của một số công ty trong Tập đoàn mà báo cáo tài chính của công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất	1	Xem Phụ lục 2
Các công ty con cấp 2 của Tập đoàn mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất	28	Xem Phụ lục 3
Các công ty con cấp 3 của Tập đoàn mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất	9	Xem Phụ lục 4
	95	
Các công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất	7	Xem Phụ lục 5
Công ty liên kết của Tập đoàn được hạch toán theo phương pháp giá gốc trong báo cáo tài chính hợp nhất	1	Xem Phụ lục 6
	103	

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn có 25.836 nhân viên (1/1/2024: 26.262 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán sáu tháng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Những chính sách kế toán chủ yếu Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ("công ty liên doanh") là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(vi) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ và các công ty con thường xuyên có giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (các khoản phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ và các công ty con thường xuyên có giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, dẫn đến Tập đoàn có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các hoản đầu tư này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà bên nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

(f) Hàng tồn kho

(i) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước hoặc phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tập đoàn trích lập dự phòng giảm giá đối với hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(ii) Hàng hóa bất động sản

Hàng hóa bất động sản được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh và bao gồm chi phí để có được quyền sử dụng đất và các chi phí xây dựng liên quan bao gồm cơ sở hạ tầng, thiết bị liên quan và chi phí cho các khu vực chung. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa, vật kiến trúc 5 – 50 năm
- máy móc, thiết bị 2 – 20 năm
- phương tiện vận chuyển 6 – 30 năm
- thiết bị, dụng cụ quản lý 3 – 10 năm
- tài sản cố định khác 5 – 10 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền phần mềm và các tài sản cố định vô hình khác.

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh để có được quyền sử dụng đất bao gồm cả chi phí đền bù giải phóng, và san lấp mặt bằng. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất. Tập đoàn không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

(ii) Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm

Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm bao gồm các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm và bản quyền vào sử dụng. Nguyên giá của phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 3 đến 10 năm.

(i) Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- quyền sử dụng đất 25 – 50 năm
- nhà cửa 15 – 35 năm

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tập đoàn không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Vỏ bình gas

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính và Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 2 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ tài chính và thuế đối với doanh nghiệp kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai" trong việc ghi nhận và phân bổ giá trị vỏ bình gas và các khoản ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được. Theo đó, giá trị vỏ bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong vòng từ 5 đến 10 năm.

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(iii) Chi phí sửa chữa lớn tài sản

Chi phí sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí sửa chữa phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của các tài sản cố định hữu hình. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

(iv) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Ngoại trừ những khoản dự phòng được trình bày tại các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng chi phí sửa chữa lớn

Theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC, Tập đoàn thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển dựa trên chu kỳ lên đà sửa chữa định kỳ. Chi phí sửa chữa lớn được xác định dựa trên dự toán chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch đã được Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn và Ban Lãnh đạo các công ty con phê duyệt đối với các tàu phải thực hiện sửa chữa lớn trong chu kỳ tiếp theo.

(n) Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 103/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 11 năm 2021 do Bộ Tài chính ban hành về việc "Hướng dẫn phương thức trích lập, chi sử dụng, quản lý Quỹ bình ổn giá xăng dầu" theo quy định tại các Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 3 tháng 9 năm 2014, Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 1 tháng 11 năm 2021 và Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu. Theo đó:

- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính và Bộ Công thương) và được ghi nhận vào Giá vốn hàng bán trong kỳ đối ứng với khoản nợ phải trả;
- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Tài chính và Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định. Khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, phần sử dụng được ghi giảm Giá vốn hàng bán trong kỳ; và
- Lãi phát sinh dương trên tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu hoặc lãi phát sinh âm trên tài khoản vay Quỹ bình ổn giá xăng dầu (khi vay vốn bổ sung do phần sử dụng vượt phần trích) được ghi nhận tăng hoặc giảm tương ứng tài khoản Quỹ bình ổn giá xăng dầu.

(o) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành vượt trên mệnh giá được ghi tăng thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại cổ phiếu phổ thông và tái phát hành cổ phiếu quỹ

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần, đồng thời, Tập đoàn phải làm thủ tục giảm vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị tính theo mệnh giá số cổ phiếu được mua lại. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Đối với những cổ phiếu sau khi mua lại được phép bán ra, giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 do các thay đổi trong các quy định pháp luật áp dụng đối với việc mua lại cổ phiếu.

(p) Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa, Tập đoàn đã thực hiện đánh giá lại giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo Biên bản Định giá của Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam và căn cứ trên Hồ sơ Quyết toán Cổ phần hóa đã được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Tập đoàn đã thực hiện ghi nhận tăng giá gốc của các khoản đầu tư này trong bảng cân đối kế toán hợp nhất, trong khi phần vốn chủ sở hữu của các đơn vị nhận đầu tư này của Tập đoàn không được định giá lại.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất, phần chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được định giá lại và giá trị vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư được ghi nhận vào chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khi công ty con và công ty liên kết được thanh lý, khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản tương ứng được ghi vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

(q) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tập đoàn xác định nghĩa vụ thuế thu nhập căn cứ theo vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của các cơ quan thuế có thẩm quyền.

(r) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu, giảm giá hàng bán.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(s) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(t) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(u) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty mẹ (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong kỳ, Công ty mẹ không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn được lập theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Tập đoàn được lập theo khu vực địa lý.

(w) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn.

(x) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ trước.

4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Tập đoàn không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn không có các thay đổi trọng yếu trong ước tính kế toán so với các ước tính kế toán đã thực hiện tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm gần nhất.

6. Các khoản mục bất thường

Tập đoàn không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

7. Các thay đổi trong cơ cấu của Tập đoàn

Không có thay đổi đáng kể nào trong cơ cấu của Tập đoàn trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

8. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Kinh doanh xăng dầu							
	Khối xăng dầu thành viên	Các công ty con không thuộc khối xăng dầu thành viên	Khối kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	Khối kinh doanh các sản phẩm gas	Khối kinh doanh dịch vụ vận tải	Khối kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản								
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.334.988.283.824	3.418.314.917.460	352.915.888.526	111.618.712.740	1.179.281.065.336	160.112.243.680	-	15.557.231.111.566
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.637.130.506.884	-	436.530.866.970	913.682.959.246	966.514.812.513	188.931.038.164	-	11.142.790.183.777
Các khoản phải thu ngắn hạn	3.988.246.994.095	7.761.985.331.815	1.261.129.250.272	448.473.753.590	591.077.058.828	241.260.518.984	(3.251.330.312.551)	11.040.842.595.033
Hàng tồn kho	12.048.750.265.987	1.493.260.289.417	993.481.018.684	162.359.435.924	485.325.801.357	226.225.230.538	(90.256.194.571)	15.319.145.847.336
Tài sản ngắn hạn khác	526.397.560.193	38.877.172.927	33.042.321.099	35.237.436.898	216.820.453.161	74.887.435.987	-	925.262.380.265
Các khoản phải thu dài hạn	252.093.438.737	319.850.000	5.137.923.374	156.202.408	3.268.222.605	4.535.426.052	(235.330.194.078)	30.180.869.098
Tài sản cố định	8.309.337.091.902	611.872.901.695	667.801.401.010	284.895.404.953	2.583.674.213.282	1.226.556.804.927	(129.740.343.720)	13.554.397.474.049
Bất động sản đầu tư	41.154.237.189	-	-	6.187.027.883	40.648.902.068	25.760.455.576	-	113.750.622.716
Tài sản dở dang dài hạn	724.245.615.804	33.208.809.932	18.174.441.963	9.791.972.892	25.587.811.076	3.186.089.612	-	814.194.741.279
Đầu tư tài chính dài hạn	6.680.278.447.441	10.000.000.000	-	642.800.000.000	18.780.570.681	172.844.648.860	(4.250.315.895.353)	3.274.387.771.629
Tài sản dài hạn khác	2.148.958.269.423	112.085.943.073	172.582.206.285	253.269.752.681	165.720.311.121	57.521.204.502	18.051.238.904	2.928.188.925.989
Tổng tài sản	**53.691.580.711.479**	**13.479.925.216.319**	**3.940.795.318.183**	**2.868.472.659.215**	**6.276.699.222.028**	**2.381.821.096.882**	**(7.938.921.701.369)**	**74.700.372.522.737**
Nợ phải trả								
Nợ ngắn hạn	30.459.310.791.059	11.836.651.076.733	2.701.507.896.595	1.976.122.931.729	1.337.211.836.327	518.563.739.538	(3.503.814.732.324)	45.325.553.539.657
Nợ dài hạn	193.621.885.655	13.743.360.000	12.861.600.474	60.546.572.178	722.373.750.657	24.453.903.780	(235.330.194.078)	792.270.878.666
Tổng nợ phải trả	**30.652.932.676.714**	**11.850.394.436.733**	**2.714.369.497.069**	**2.036.669.503.907**	**2.059.585.586.984**	**543.017.643.318**	**(3.739.144.926.402)**	**46.117.824.418.323**
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024								
Chi tiêu vốn	733.908.366.487	24.514.390.610	10.670.951.842	7.200.658.709	130.311.925.439	6.554.559.456	(16.022.476.958)	897.138.375.585
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	517.083.760.422	46.825.552.797	46.311.101.872	18.676.415.809	270.622.383.236	69.609.231.760	(14.873.794.837)	954.254.651.059
Khấu hao tài sản cố định vô hình	25.109.793.499	4.188.000.296	549.634.739	240.946.848	1.571.368.722	308.280.140	(247.198.679)	31.720.825.565
Khấu hao bất động sản đầu tư	1.136.709.117	-	-	91.296.666	954.040.998	947.326.758	-	3.129.373.539
Phân bổ chi phí trả trước dài hạn	267.377.516.426	13.567.500.501	15.494.481.816	30.232.467.729	22.662.035.252	7.029.621.487	-	356.363.623.211

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Kinh doanh xăng dầu							
	Khối xăng dầu thành viên	Các công ty con không thuộc khối xăng dầu thành viên	Khối kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	Khối kinh doanh các sản phẩm gas	Khối kinh doanh dịch vụ vận tải	Khối kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu thuần	102.725.998.229.182	70.574.469.720.545	3.339.780.680.130	2.017.289.705.871	5.359.801.884.570	1.459.574.011.848	(36.811.297.473.609)	148.665.616.758.537
Trong đó: Doanh thu nội bộ	4.279.589.785.893	28.608.847.692.679	747.507.822.128	576.326.798.521	2.383.307.104.826	305.917.903.095	(36.811.297.473.609)	90.199.633.533
Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	98.446.408.443.289	41.965.622.027.866	2.592.272.858.002	1.440.962.907.350	2.976.494.779.744	1.153.656.108.753	-	148.575.417.125.004
Chi phí kinh doanh	(100.833.073.204.385)	(70.325.197.877.595)	(3.261.614.659.139)	(1.953.624.712.927)	(5.176.143.764.158)	(1.435.871.735.339)	36.789.741.806.837	(146.195.784.146.706)
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(94.743.793.044.618)	(69.588.778.649.011)	(2.918.898.260.643)	(1.673.559.328.714)	(4.794.740.335.384)	(1.281.903.316.049)	35.611.135.930.525	(139.390.537.003.894)
Chi phí bán hàng	(6.089.280.159.767)	(725.356.743.706)	(278.482.604.858)	(183.750.794.264)	(121.370.573.008)	(98.979.667.617)	1.178.605.876.312	(6.318.614.666.908)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(11.062.484.878)	(64.233.793.638)	(96.314.589.949)	(260.032.855.766)	(54.988.751.673)	-	(486.632.475.904)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (trước hoạt động tài chính)	**1.892.925.024.797**	**249.271.842.950**	**78.166.020.991**	**63.664.992.944**	**183.658.120.412**	**23.702.276.509**	**(21.555.666.772)**	**2.469.832.611.831**
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết								276.500.326.004
Doanh thu hoạt động tài chính								844.973.987.798
Chi phí tài chính								(710.080.090.566)
Kết quả từ các hoạt động khác								77.529.491.040
Lợi nhuận trước thuế TNDN								**2.958.756.326.107**
Chi phí thuế TNDN hiện hành								(553.949.217.798)
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại								15.845.869.674
Lợi nhuận sau thuế TNDN								**2.420.652.977.983**

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 1 tháng 1 năm 2024

	Kinh doanh xăng dầu							
	Khối xăng dầu thành viên	Các công ty con không thuộc khối xăng dầu thành viên	Khối kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	Khối kinh doanh các sản phẩm gas	Khối kinh doanh dịch vụ vận tải	Khối kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản								
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.988.470.775.076	2.479.647.688.849	287.643.594.652	69.346.756.213	1.061.475.522.650	161.660.746.179	-	14.048.245.083.619
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.536.331.220.000	-	407.074.953.209	1.204.858.624.260	1.173.584.593.325	173.773.056.683	-	16.495.622.447.477
Các khoản phải thu ngắn hạn	3.260.949.932.751	9.164.655.833.200	1.231.389.994.196	415.105.982.269	440.375.975.077	210.767.176.269	(3.747.902.694.704)	10.975.342.199.058
Hàng tồn kho	11.466.047.029.805	1.057.655.252.860	1.373.320.952.594	175.751.641.472	443.574.362.939	201.540.096.427	(77.975.460.460)	14.639.913.875.637
Tài sản ngắn hạn khác	761.931.707.099	33.681.703.945	56.929.381.665	30.473.808.021	192.815.880.699	71.970.144.173	-	1.147.802.625.602
Các khoản phải thu dài hạn	255.139.770.195	275.850.000	5.169.375.674	181.468.408	3.714.045.054	5.235.472.528	(240.779.791.156)	28.936.190.703
Tài sản cố định	8.192.321.746.670	579.823.968.314	705.948.049.273	299.420.758.895	2.717.606.778.367	1.288.433.813.296	(128.838.860.275)	13.654.716.254.540
Bất động sản đầu tư	41.266.376.425	-	-	6.278.324.549	41.602.943.066	26.707.782.334	-	115.855.426.374
Tài sản dở dang dài hạn	752.946.491.353	98.381.721.120	16.160.621.141	8.324.394.154	39.067.618.049	4.672.033.687	-	919.552.879.504
Đầu tư tài chính dài hạn	8.881.532.470.429	10.000.000.000	-	77.000.000.000	20.013.121.641	180.798.616.311	(4.357.097.317.282)	4.812.246.891.099
Tài sản dài hạn khác	2.096.227.652.366	91.342.953.489	155.749.635.327	249.176.883.360	165.166.587.341	64.126.421.740	15.595.092.094	2.837.385.225.717
Tổng tài sản	**59.233.165.172.169**	**13.515.464.971.777**	**4.239.386.557.731**	**2.535.918.641.601**	**6.298.997.428.208**	**2.389.685.359.627**	**(8.536.999.031.783)**	**79.675.619.099.330**
Nợ phải trả								
Nợ ngắn hạn	34.750.086.956.324	11.927.473.817.079	2.918.232.435.028	1.601.285.862.840	1.343.173.587.029	481.988.571.379	(3.361.629.322.646)	49.660.611.907.033
Nợ dài hạn	187.975.729.367	13.743.360.000	7.678.441.009	65.667.813.018	750.074.344.464	28.540.116.764	(240.779.791.156)	812.900.013.466
Tổng nợ phải trả	**34.938.062.685.691**	**11.941.217.177.079**	**2.925.910.876.037**	**1.666.953.675.858**	**2.093.247.931.493**	**510.528.688.143**	**(3.602.409.113.802)**	**50.473.511.920.499**
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023								
Chi tiêu vốn	392.975.163.456	41.208.373.137	22.780.961.363	14.443.113.362	82.269.430.879	7.899.590.903	(8.672.607.819)	552.904.025.281
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	494.938.472.459	43.186.632.397	49.238.640.235	21.077.685.275	351.154.556.362	65.123.104.705	(13.716.917.837)	1.011.002.173.596
Khấu hao tài sản cố định vô hình	23.871.910.058	2.767.973.921	501.896.423	244.282.263	1.269.323.256	302.233.461	(117.141.743)	28.840.477.639
Khấu hao bất động sản đầu tư	1.052.578.297	-	-	91.296.666	1.313.846.616	1.139.063.344	-	3.596.784.923
Phân bổ chi phí trả trước dài hạn	240.097.274.329	13.149.818.743	14.863.913.680	30.455.969.212	14.857.453.456	3.362.879.302	-	316.787.308.722

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

	Kinh doanh xăng dầu							
	Khối xăng dầu thành viên	Các công ty con không thuộc khối xăng dầu thành viên	Khối kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	Khối kinh doanh các sản phẩm gas	Khối kinh doanh dịch vụ vận tải	Khối kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu thuần	**97.578.099.266.805**	**56.863.118.352.374**	**3.849.745.752.469**	**1.749.557.775.833**	**5.306.391.008.071**	**1.139.865.358.987**	**(33.304.654.284.277)**	**133.182.123.230.262**
Trong đó: Doanh thu nội bộ	4.287.502.748.223	25.293.135.435.811	694.554.667.216	518.237.479.460	2.308.534.781.834	202.689.171.733	(33.304.654.284.277)	-
Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	93.290.596.518.582	31.569.982.916.563	3.155.191.085.253	1.231.320.296.373	2.997.856.226.237	937.176.187.254	-	133.182.123.230.262
Chi phí kinh doanh	**(96.960.894.784.231)**	**(56.557.720.335.061)**	**(3.722.090.957.107)**	**(1.679.193.658.241)**	**(5.149.317.666.834)**	**(1.130.638.972.683)**	**33.316.079.667.500**	**(131.883.776.706.657)**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(91.381.283.781.362)	(55.918.798.108.561)	(3.345.277.039.609)	(1.444.529.045.967)	(4.814.666.067.453)	(1.007.497.066.096)	32.220.195.615.062	(125.691.855.493.986)
Chi phí bán hàng	(5.579.611.002.869)	(631.753.280.560)	(294.822.224.860)	(176.430.227.201)	(102.550.188.046)	(76.554.655.747)	1.095.884.052.438	(5.765.837.526.845)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(7.168.945.940)	(81.991.692.638)	(58.234.385.073)	(232.101.411.335)	(46.587.250.840)	-	(426.083.685.826)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (trước hoạt động tài chính)	**617.204.482.574**	**305.398.017.313**	**127.654.795.362**	**70.364.117.592**	**157.073.341.237**	**9.226.386.304**	**11.425.383.223**	**1.298.346.523.605**
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết								343.267.139.786
Doanh thu hoạt động tài chính								945.684.750.059
Chi phí tài chính								(737.415.791.490)
Kết quả từ các hoạt động khác								52.330.933.934
Lợi nhuận trước thuế TNDN								**1.902.213.555.894**
Chi phí thuế TNDN hiện hành								(281.052.265.833)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại								(62.587.908.818)
Lợi nhuận sau thuế TNDN								**1.558.573.381.243**

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

	Trong lãnh thổ Việt Nam		Ngoài lãnh thổ Việt Nam		Hợp nhất	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Tổng doanh thu thuần bán ra bên ngoài	128.387.165.154.569	118.486.443.716.074	20.278.451.603.968	14.695.679.514.188	148.665.616.758.537	133.182.123.230.262
Chi tiêu vốn	893.389.014.905	552.856.814.749	3.749.360.680	47.210.532	897.138.375.585	552.904.025.281

	Tại ngày		Tại ngày		Tại ngày	
	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Tài sản của bộ phận	69.956.637.341.565	74.928.043.922.612	4.743.735.181.172	4.747.575.176.718	74.700.372.522.737	79.675.619.099.330

Tổng doanh thu ngoài lãnh thổ Việt Nam bao gồm:

- Doanh thu của các công ty trong nước bán tái xuất và bán chuyển khẩu cho các khách hàng ngoài lãnh thổ Việt Nam.
- Doanh thu của Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore và Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào bán cho các khách hàng ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Tài sản của bộ phận và chi tiêu vốn ngoài lãnh thổ Việt Nam tương ứng là tổng tài sản và tổng chi tiêu vốn của Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore và Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào, không bao gồm các khoản phải thu các công ty trong Tập đoàn.

9. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền mặt	109.020.261.749	137.250.303.809
Tiền gửi ngân hàng	6.260.519.622.823	7.252.556.985.653
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu (i)	*3.078.612.496.548*	*3.050.633.021.220*
Tiền đang chuyển	821.049.996.074	713.926.638.889
Các khoản tương đương tiền (*)	8.366.641.230.920	5.944.511.155.268
	15.557.231.111.566	14.048.245.083.619

(i) Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu được theo dõi riêng trên các tài khoản ngân hàng. Tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu chỉ được sử dụng cho mục đích bình ổn giá và không được sử dụng cho mục đích nào khác.

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng tại các ngân hàng trong nước.

10. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (i)	7.938.083.334.589	7.938.083.334.589	14.490.882.800.475	14.490.882.800.475
▪ Trái phiếu (ii)	3.200.000.000.000	(*)	2.000.000.000.000	(*)
	11.138.083.334.589		16.490.882.800.475	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (iii)	642.800.000.000	(*)	77.000.000.000	(*)
▪ Trái phiếu (iv)	1.000.000.000.000	(*)	3.200.000.000.000	(*)
	1.642.800.000.000		3.277.000.000.000	

(i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng trong nước. Giá gốc của các khoản tiền gửi này xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư này.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn thể hiện các khoản đầu tư vào trái phiếu ngân hàng như sau:

- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có giá gốc là 1.200 tỷ VND, có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng. Phương thức trả lãi là trả sau, thời điểm trả lãi định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu, thời hạn trả gốc là ngày đáo hạn của trái phiếu.

- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có giá gốc là 1.000 tỷ VND, có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng. Phương thức trả lãi là trả sau, thời điểm trả lãi định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu, thời hạn trả gốc là ngày đáo hạn của trái phiếu.

- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có giá gốc là 1.000 tỷ VND với phương thức trả lãi là trả sau, thời điểm trả lãi định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu, thời hạn trả gốc là ngày đáo hạn của trái phiếu. Trái phiếu này đã đáo hạn vào ngày 29 tháng 6 năm 2024, toàn bộ gốc và lãi của trái phiếu đã được thu hồi vào ngày 1 tháng 7 năm 2024.

(iii) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng tại các ngân hàng trong nước.

(iv) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn thể hiện khoản đầu tư vào trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có giá gốc là 1.000 tỷ VND, có kỳ hạn 8 năm và đáo hạn vào ngày 27 tháng 12 năm 2031. Phương thức trả lãi là trả sau, thời điểm trả lãi định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu. Thời hạn trả gốc là ngày đáo hạn của trái phiếu.

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(b) Đầu tư góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	30/6/2024 Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	1/1/2024 Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty liên doanh													
1	Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Chế biến các sản phẩm dầu nhờn	35,00%	35,00%	384.898.215.360	-	(*)	35,00%	35,00%	270.767.712.294	-	(*)
Công ty liên kết													
1	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (i)	Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm	40,95%	40,95%	750.361.808.097	-	1.216.994.110.400	40,95%	40,95%	763.562.795.578	-	1.076.222.403.600
2	Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang	Kiên Giang	Nông sản, xăng dầu	38,94%	38,94%	162.415.488.545	-	(*)	38,94%	38,94%	157.896.610.137	-	(*)
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam	Hà Nội	Đầu tư, xây dựng, khai thác, quản lý và bảo trì hệ thống đường cao tốc quốc gia	22,38%	22,38%	19.736.884.554	-	(*)	22,38%	22,38%	19.657.879.606	-	(*)
4	Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị xăng dầu	46,00%	46,00%	76.667.150.442	-	(*)	46,00%	46,00%	82.443.278.359	-	(*)
5	Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex	Hà Nội	Xây lắp	30,00%	30,00%	69.469.665.902	-	(*)	30,00%	30,00%	70.001.485.273	-	(*)
6	Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex	TP. Hồ Chí Minh	Xây lắp	30,00%	30,00%	20.887.832.516	-	(*)	30,00%	30,00%	20.733.852.679	-	(*)
7	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Sửa chữa Ô tô Việt Nam (ii)	Hà Nội	Mua bán hàng hóa	20,42%	20,42%	1.800.000.000	(565.644.022)		20,42%	20,42%	1.800.000.000	(565.644.022)	(*)
						1.486.237.045.416	(565.644.022)				1.386.863.613.926	(565.644.022)	

(i) Trong số các công ty liên kết của Tập đoàn có một đơn vị hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex ("PJICO"). Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đã đánh giá ảnh hưởng của các quy định hiện hành về hoạt động đầu tư góp vốn vào lĩnh vực bảo hiểm tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 8 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về Đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và Quản lý, Sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Theo đó, Tập đoàn đã có kế hoạch thoái vốn tại công ty liên kết này.

(ii) Khoản đầu tư vào công ty liên kết này được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo phương pháp giá gốc. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, việc chưa được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với công ty này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn do giá trị khoản đầu tư không trọng yếu.

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này hoặc khối lượng giao dịch cổ phiếu các công ty này trên thị trường không lớn, và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

STT	Tên công ty	30/6/2024 Giá gốc VND	30/6/2024 Dự phòng VND	30/6/2024 Giá trị hợp lý VND	1/1/2024 Giá gốc VND	1/1/2024 Dự phòng VND	1/1/2024 Giá trị hợp lý VND
1	Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội	50.000.000.000	-	(*)	50.000.000.000	-	(*)
2	Công ty Cổ phần An Phú	110.724.000.000	(98.978.087.297)	(*)	110.724.000.000	(97.869.286.337)	(*)
3	Các công ty khác (i)	103.051.498.977	(18.881.041.445)	(*)	103.051.498.977	(16.957.291.445)	(*)
		263.775.498.977	(117.859.128.742)	(*)	263.775.498.977	(114.826.577.782)	(*)

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(d) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Số dư đầu kỳ	115.392.221.804	109.465.675.676
Tăng dự phòng trong kỳ	7.923.750.000	117.000.000
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(4.891.199.040)	(548.709.817)
	118.424.772.764	109.033.965.859

11. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	2.150.425.661.918	2.421.291.678.154
Vitol Asia Pte. Ltd.	670.177.944.676	1.122.812.411.985
Các khách hàng khác	7.406.087.044.555	6.477.744.421.449
	10.226.690.651.149	10.021.848.511.588

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	16.836.616.650	15.608.968.650

Khoản phải thu thương mai từ bên liên quan không có tài sản đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả từ 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

12. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Bên liên quan		
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các công ty liên quan:		
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	*9.082.080.000*	-
Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam	-	*134.000.000.000*
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	-	*9.110.241.580*
Bên khác		
Lãi dự thu	381.044.975.929	352.133.501.917
Tạm ứng cho nhân viên	103.426.036.346	71.708.295.160
Phải thu Bộ Công thương về phí bảo quản hàng P10 (i)	65.815.906.996	87.915.516.167
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	33.885.791.653	30.524.847.646
Phải thu khác	194.066.757.007	138.317.968.916
	787.321.547.931	823.710.371.386

(i) Đây là khoản phải thu Bộ Công Thương liên quan đến phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia.

Các khoản phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan không có tài sản đảm bảo, không tính lãi và có điều khoản thanh toán theo yêu cầu.

13. Hàng tồn kho

	30/6/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	1.304.884.616.852	-	1.354.247.305.740	-
Nguyên vật liệu	1.036.343.224.479	(3.584.849.437)	1.068.387.221.327	(2.359.670.629)
Công cụ và dụng cụ	46.752.507.833	-	38.799.887.826	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	157.359.708.621	-	138.069.838.214	-
Thành phẩm	249.506.834.037	(4.784.060.935)	319.059.016.413	-
Hàng hóa	12.527.691.522.598	(2.375.916.714)	11.741.984.334.898	(35.270.803.951)
Hàng gửi đi bán	5.285.556	-	9.691.974.993	-
Hàng hóa bất động sản	7.346.974.446	-	7.304.770.806	-
	15.329.890.674.422	(10.744.827.086)	14.677.544.350.217	(37.630.474.580)

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 có 133.118 triệu VND hàng tồn kho (1/1/2024: 533.600 triệu VND hàng tồn kho) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	16.033.393.301.681	5.379.419.020.262	13.613.407.972.204	956.957.145.112	60.825.228.966	36.044.002.668.225
Tăng trong kỳ	11.681.132.008	56.824.361.282	130.593.627.648	17.480.520.788	3.039.072.163	219.618.713.889
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	412.845.620.854	102.364.417.368	66.688.894.309	21.224.094.492	359.486.487	603.482.513.510
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(1.002.329.723)	-	-	-	-	(1.002.329.723)
Phân loại lại	(30.589.972)	-	-	30.589.972	-	-
Thanh lý và xóa sổ	(28.151.053.895)	(24.944.175.739)	(31.661.344.695)	(16.334.454.992)	(1.987.157.811)	(103.078.187.132)
Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ báo cáo	(1.522.756.325)	(520.558.280)	63.670.687	(114.597.159)	69.056.988	(2.025.184.089)
Biến động khác	(86.131.857)	(21.350.878)	(93.759.837)	-	-	(201.242.572)
Số dư cuối kỳ	16.427.127.192.771	5.513.121.714.015	13.778.999.060.316	979.243.298.213	62.305.686.793	36.760.796.952.108
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	9.501.666.475.512	4.164.761.938.597	10.233.933.652.438	796.831.674.805	36.359.898.038	24.733.553.639.390
Khấu hao trong kỳ	382.018.968.251	179.983.233.852	344.039.844.154	45.405.714.194	2.806.890.608	954.254.651.059
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(86.367.261)	-	-	-	-	(86.367.261)
Phân loại lại	(1.449.912)	-	-	1.449.912	-	-
Thanh lý và xóa sổ	(24.335.497.324)	(24.870.052.528)	(31.552.370.180)	(16.325.991.704)	(1.987.155.773)	(99.071.067.509)
Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ báo cáo	(630.719.406)	(638.910.163)	68.721.096	(86.355.543)	68.980.274	(1.218.283.742)
Số dư cuối kỳ	9.858.631.409.860	4.319.236.209.758	10.546.489.847.508	825.826.491.664	37.248.613.147	25.587.432.571.937
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	6.531.726.826.169	1.214.657.081.665	3.379.474.319.766	160.125.470.307	24.465.330.928	11.310.449.028.835
Số dư cuối kỳ	6.568.495.782.911	1.193.885.504.257	3.232.509.212.808	153.416.806.549	25.057.073.646	11.173.364.380.171

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng với nguyên giá là 13.711.442 triệu VND (1/1/2024: 12.195.460 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các công ty con của Tập đoàn thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 1.125.007 triệu VND (1/1/2024: 1.215.622 triệu VND) để bảo đảm cho các khoản vay từ các ngân hàng (Thuyết minh 24(b)).

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền phần mềm VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	2.503.361.955.345	16.689.283.200	665.175.896.630	53.261.843.726	3.238.488.978.901
Tăng trong kỳ	9.013.336.011	7.610.000	4.610.037.572	298.324.000	13.929.307.583
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	37.573.382.099	-	8.409.360.850	9.162.487.250	55.145.230.199
Thanh lý và xóa sổ	(494.566.101)	-	(2.505.364.545)	(13.109.730.480)	(16.109.661.126)
Biến động khác	(89.655.000)	-	(377.681.917)	-	(467.336.917)
Số dư cuối kỳ	2.549.364.452.354	16.696.893.200	675.312.248.590	49.612.924.496	3.290.986.518.640
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	291.060.620.578	14.486.712.343	552.000.108.577	36.674.311.698	894.221.753.196
Khấu hao trong kỳ	13.180.172.025	422.717.337	17.159.990.162	957.946.041	31.720.825.565
Thanh lý và xóa sổ	(403.548.427)	-	(2.505.364.545)	(13.015.069.525)	(15.923.982.497)
Biến động khác	(18.073.076)	-	(47.098.426)	-	(65.171.502)
Số dư cuối kỳ	303.819.171.100	14.909.429.680	566.607.635.768	24.617.188.214	909.953.424.762
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	2.212.301.334.767	2.202.570.857	113.175.788.053	16.587.532.028	2.344.267.225.705
Số dư cuối kỳ	2.245.545.281.254	1.787.463.520	108.704.612.822	24.995.736.282	2.381.033.093.878

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng với nguyên giá là 669.951 triệu VND (1/1/2024: 649.242 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các công ty con của Tập đoàn đã thế chấp tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 135.351 triệu VND (1/1/2024: 132.288 triệu VND VND) để đảm bảo cho các khoản vay từ các ngân hàng (Thuyết minh 24(b)).

16. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	55.610.925.349	143.039.387.327	198.650.312.676
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	1.002.329.723	1.002.329.723
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	108.607.419	108.607.419
Thanh lý	-	(426.274.000)	(426.274.000)
Số dư cuối kỳ	55.610.925.349	143.724.050.469	199.334.975.818
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	31.776.779.175	51.018.107.127	82.794.886.302
Khấu hao trong kỳ	91.046.460	3.038.327.079	3.129.373.539
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	86.367.261	86.367.261
Thanh lý	-	(426.274.000)	(426.274.000)
Số dư cuối kỳ	31.867.825.635	53.716.527.467	85.584.353.102
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	23.834.146.174	92.021.280.200	115.855.426.374
Số dư cuối kỳ	23.743.099.714	90.007.523.002	113.750.622.716

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê nêu trên chưa được xác định do không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm và không có thị trường hoạt động cho loại bất động sản đầu tư này.

17. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	**30/6/2023**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	919.552.879.504	557.087.688.928
Mua mới trong kỳ	724.784.121.385	436.552.803.335
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(603.482.513.510)	(274.941.704.080)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(55.145.230.199)	(2.478.287.885)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(108.607.419)	-
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(29.853.282.768)	(7.550.102.311)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(137.662.964.249)	(45.081.663.175)
Thanh lý, xóa sổ	(2.423.861.465)	(4.013.633.160)
Biến động khác	(1.465.800.000)	(5.802.345.921)
Số dư cuối kỳ	814.194.741.279	653.772.755.731

Các hạng mục/dự án xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày báo cáo như sau:

	30/6/2024	**1/1/2024**
	VND	**VND**
Dự án xây dựng trụ sở số 1 Khâm Thiên	370.173.087.625	183.076.297.357
Các dự án khác	444.021.653.654	736.476.582.147
	814.194.741.279	919.552.879.504

18. Chi phí trả trước dài hạn

	Vỏ bình gas VND	Chi phí đất trả trước VND	Chi phí sửa chữa lớn tài sản VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	200.263.536.616	1.627.536.031.599	300.797.110.001	120.454.010.548	508.071.529.252	2.757.122.218.016
Tăng trong kỳ	28.381.975.507	77.867.371.122	50.844.056.377	56.122.276.805	75.432.522.557	288.648.202.368
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	42.641.374.667	68.858.194.479	5.839.732.320	20.323.662.783	137.662.964.249
Thanh lý và xóa sổ	(4.394.031)	-	-	(44.062.662)	(21.337.132)	(69.793.825)
Phân bổ trong kỳ	(24.354.942.176)	(62.444.605.291)	(113.477.165.728)	(54.380.007.988)	(101.706.902.028)	(356.363.623.211)
Phân loại lại	-	-	14.105.698.383	-	(14.105.698.383)	-
Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ báo cáo	-	2.741.047.080	-	-	-	2.741.047.080
Số dư cuối kỳ	204.286.175.916	1.688.341.219.177	321.127.893.512	127.991.949.023	487.993.777.049	2.829.741.014.677

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với những khoản mục sau:

	Thuế suất	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Dự phòng tổn thất tài sản	20%	51.523.031.944	31.627.745.666
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng phải trả	20%	19.147.769.194	17.707.733.674
Lợi nhuận chưa thực hiện	20%	22.884.109.809	20.276.473.675
Các khoản khác	20%	442.830.235	1.674.031.544
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		93.997.741.182	71.285.984.559
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Dự phòng tổn thất tài sản	20%	(25.363.617.945)	(20.339.659.004)
Các khoản khác	20%	(3.534.726.994)	(1.630.479.611)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả		(28.898.344.939)	(21.970.138.615)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần		65.099.396.243	49.315.845.944

20. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	5.052.113.981.700	5.414.100.168.573
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn	4.369.531.891.910	6.601.614.992.747
Các nhà cung cấp khác	10.053.921.929.350	10.141.459.923.834
	19.475.567.802.960	22.157.175.085.154

(b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Các công ty liên kết		
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	25.879.868.203	31.123.051.466
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	9.584.005.263	76.866.352.528
	35.463.873.466	107.989.403.994

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không có tài sản đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

21. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

Biến động của thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	1/1/2024 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp/ được hoàn trả trong kỳ VND	30/6/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra (*)	(168.380.706.879)	(1.466.842.525.015)	1.433.072.695.377	(202.150.536.517)
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	(37.872.418.415)	(4.484.107.503.263)	4.503.256.888.623	(18.723.033.055)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	19.085.641.088	(1.981.199.719.622)	1.989.538.105.531	27.424.026.997
Thuế xuất nhập khẩu	(12.919.241.103)	(59.833.791.649)	72.199.954.802	(553.077.950)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(519.748.020.456)	(553.949.217.798)	642.798.163.734	(430.899.074.520)
Thuế thu nhập cá nhân	(19.918.014.504)	(140.218.751.206)	165.058.493.458	4.921.727.748
Thuế nhà đất	18.945.344.221	(329.561.134.488)	182.008.853.047	(128.606.937.220)
Thuế bảo vệ môi trường	(1.220.712.981.196)	(8.095.558.685.238)	8.005.503.735.893	(1.310.767.930.541)
Các loại thuế khác	(230.358.361)	(42.041.586.813)	40.634.239.063	(1.637.706.111)
	(1.941.750.755.605)	(17.153.312.915.092)	17.034.071.129.528	(2.060.992.541.169)
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	160.746.806.949			79.027.388.682
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(2.102.497.562.554)			(2.140.019.929.851)
	(1.941.750.755.605)			(2.060.992.541.169)

(*) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ trình bày như trên thể hiện số liệu sau khi đã đối trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ trong kỳ.

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Phí dôi nhật	196.270.506.724	143.918.660.742
Chi phí lãi vay phải trả	36.226.004.764	72.369.029.061
Chi phí hỗ trợ bán hàng	26.453.906.067	9.544.747.288
Chi phí sửa chữa lớn	24.094.824.924	2.304.762.806
Trích trước chi phí xây dựng cơ bản dở dang	67.023.678.124	43.294.101.066
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	194.893.116.647	94.113.908.551
	544.962.037.250	365.545.209.514

23. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	71.570.255.940	64.883.897.583
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	48.854.973.384	51.775.998.780
Cổ tức phải trả	76.843.191.486	40.054.971.664
Lãi vay phải trả	555.360.521	1.305.234.386
Phải trả, phải nộp khác	269.635.739.538	164.617.116.336
	467.459.520.869	322.637.218.749

24. Các khoản vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2024 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá VND	30/6/2024 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	18.948.764.868.737	36.988.606.592.360	(39.224.907.038.851)	31.331.205.405	16.743.795.627.651
Vay dài hạn đến hạn trả (b)	186.558.947.671	65.970.923.376	(90.883.953.698)	841.902.644	162.487.819.993
	19.135.323.816.408	37.054.577.515.736	(39.315.790.992.549)	32.173.108.049	16.906.283.447.644

Các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn chủ yếu là các khoản vay ngân hàng bằng VND, có kỳ hạn từ 1 tháng đến 12 tháng. Chi tiết như sau:

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty mẹ	10.094.653.491.390	13.222.530.451.659
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	2.423.653.683.802	2.414.245.942.934
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	2.032.077.868.525	1.365.113.844.992
Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP	1.211.786.323.960	1.163.262.120.514
Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	71.247.619.104	102.946.650.583
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	80.200.000.000	75.000.000.000
Các công ty con khác	830.176.640.870	605.665.858.055
	16.743.795.627.651	18.948.764.868.737

Các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn là các khoản vay tín chấp nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, mở các tín dụng thư (L/C) nhập khẩu xăng dầu. Lãi suất của các khoản vay này được quy định theo từng ngân hàng và từng khoản vay.

(b) Vay dài hạn

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Vay dài hạn	758.457.016.055	833.373.398.235
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (a)	(162.487.819.993)	(186.558.947.671)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	595.969.196.062	646.814.450.564

Vay dài hạn chủ yếu bao gồm các khoản vay ngân hàng có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 120 tháng của các công ty con trong Tập đoàn. Chi tiết như sau:

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO	246.264.497.187	294.535.219.126
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	272.508.771.326	273.565.813.940
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	62.676.943.000	82.309.793.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	53.689.000.000	61.973.000.000
Các công ty con khác	123.317.804.542	120.989.572.169
	758.457.016.055	833.373.398.235

Mục đích của các khoản vay dài hạn là để tài trợ cho các dự án đầu tư, xây dựng các cửa hàng xăng dầu, mua tàu và xe chở xăng dầu và các dự án khác của Tập đoàn.

Các khoản vay dài hạn của Tập đoàn là các khoản vay bằng VND và USD. Lãi suất của các khoản vay này hầu hết là lãi suất thả nổi, được tính theo lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng cho vay cộng biên độ nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu của ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh hoặc một mức lãi suất sàn được quy định trong hợp đồng vay.

Các khoản vay dài hạn của Tập đoàn được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 14) và tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 15).

25. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Số dư đầu kỳ	459.902.289.336	392.197.823.497
Trích lập trong kỳ	980.703.555.205	333.319.029.899
Sử dụng trong kỳ	(351.822.141.948)	(245.347.987.247)
Số dư cuối kỳ	1.088.783.702.593	480.168.866.149

26. Quỹ bình ổn giá xăng dầu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	**30/6/2023**
	VND	**VND**
Biến động trong năm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Tăng trong kỳ	23.302.392.000	1.453.111.712.063
Giảm trong kỳ	-	(242.688.185.849)
	23.302.392.000	1.210.423.526.214
Biến động số dư trong kỳ:		
Số dư đầu kỳ	3.052.519.597.920	1.985.789.570.607
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	23.302.392.000	1.210.423.526.214
Lãi phát sinh từ tài khoản tiền gửi	2.790.506.628	2.173.278.825
Số dư cuối kỳ	3.078.612.496.548	3.198.386.375.646

27. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (i) VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417	1.109.578.156.236	(232.858.460.000)	(1.294.725.514.734)	89.957.394.846	1.692.508.912.473	124.605.772.427	2.706.196.720.866	3.289.507.534.688	27.782.610.644.219
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	1.432.764.377.884	125.809.003.359	1.558.573.381.243
Cổ tức (Thuyết minh 30)	-	-	-	-	-	-	-	-	(889.414.564.500)	(205.882.675.242)	(1.095.297.239.742)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	-	161.097.773.178	11.060.328	(161.108.833.506)	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(267.752.354.752)	(65.566.675.147)	(333.319.029.899)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	-	-	22.746.883.235	(246.209.890)	(722.009.890)	-	-	21.778.663.455
Công ty liên kết trích quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	-	-	-	19.183.504.085	8.073.735.245	(27.257.239.330)	-	-
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	16.264.367	-	-	-	-	(52.668.227)	(898.410.162)	(315.646.826)	(1.250.460.848)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417	1.109.594.420.603	(232.858.460.000)	(1.294.725.514.734)	112.704.278.081	1.872.543.979.846	131.915.889.883	2.792.529.696.500	3.143.551.540.832	27.933.095.958.428
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417	966.832.515.772	(232.858.460.000)	(1.279.967.589.219)	139.461.256.127	1.769.457.074.318	84.189.002.716	4.194.581.632.922	3.262.571.618.778	29.202.107.178.831
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	2.278.656.300.363	141.996.677.620	2.420.652.977.983
Cổ tức (Thuyết minh 30)	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.905.888.352.500)	(181.584.036.306)	(2.087.472.388.806)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	-	320.036.456.649	2.245.493	(320.038.702.142)	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(918.646.702.928)	(62.056.852.277)	(980.703.555.205)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	-	-	30.501.656.042	(66.344.808)	(194.622.270)	-	-	30.240.688.964
Công ty liên kết trích quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	-	-	-	5.461.113.496	-	(5.461.113.496)	-	-
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	(10.692.822)	(2.081.029.927)	(185.074.604)	(2.276.797.353)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417	966.832.515.772	(232.858.460.000)	(1.279.967.589.219)	169.962.912.169	2.094.888.299.655	83.985.933.117	3.321.122.032.292	3.160.742.333.211	28.582.548.104.414

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn thể hiện điều chỉnh hợp nhất cho khoản chênh lệch còn lại giữa giá trị của các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được định giá lại theo Biên bản định giá của Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài Chính Việt Nam và giá trị vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư (Thuyết minh 3(p)).

28. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành được trình bày theo mệnh giá của Tập đoàn là:

	30/6/2024		1/1/2024	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	**1.293.878.081**	**12.938.780.810.000**	**1.293.878.081**	**12.938.780.810.000**
Cổ phiếu quỹ	**23.285.846**	**232.858.460.000**	**23.285.846**	**232.858.460.000**
Vốn cổ phần đang lưu hành	**1.270.592.235**	**12.705.922.350.000**	**1.270.592.235**	**12.705.922.350.000**
Nhà nước	981.686.626	9.816.866.260.000	981.686.626	9.816.866.260.000
Cổ đông khác	288.905.609	2.889.056.090.000	288.905.609	2.889.056.090.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tập đoàn. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tập đoàn công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tập đoàn. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tập đoàn mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

29. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

(a) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

(b) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được hình thành từ lợi nhuận sau thuế. Việc trích và sử dụng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được thực hiện theo chính sách tài chính hiện hành của Tập đoàn.

30. Cổ tức

Ngày 26 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông thông qua Nghị quyết số 01/2024/PLX-NQ-ĐHĐCĐ phê duyệt phương án phân phối cổ tức bằng tiền với tỷ lệ cổ tức là 15% trên mệnh giá tương đương với 1.905.888 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023: 7% trên mệnh giá tương đương với 889.415 triệu VND).

31. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Hàng hóa nhận giữ hộ (Bộ Công thương)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024, Tập đoàn có nhận giữ hộ Bộ Công Thương một danh mục xăng dầu cho mục đích dự trữ quốc gia.

(b) Hàng hóa nhận giữ hộ (Bên thứ ba)

	Đơn vị	30/6/2024	1/1/2024
Xăng RON 92	Lít 15 (*)	47.085.525	68.270.382
Xăng RON 95	Lít 15 (*)	170.826.917	131.466.197
Xăng E5	Lít 15 (*)	87.206.996	50.980.144
Dầu DO	Lít 15 (*)	315.906.578	387.455.198
Dầu hỏa	Lít 15 (*)	16.448.750	16.941.609
Mazút	Kg	25.247.241	53.207.161
E100	Lít 15 (*)	7.809.262	7.473.075
Vỏ bình ga	Vỏ	1.245.970.494	1.215.885.164
Jet A1	Lít 15 (*)	10.680.151	4.528.670

(*) Lít 15 là đại lượng đo lường theo lít đo tại nhiệt độ thực tế được quy đổi về nhiệt độ 15°C theo công thức: Lít 15 = Lít thực tế x hệ số VCF. VCF là hệ số điều chỉnh thể tích. VCF được xác định bằng cách tra bảng C.2 của Phụ lục C trong Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7567:2006 về Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) – Quy tắc giao nhận với nhiệt độ đo được và hệ số tỷ trọng của từng bể.

(c) Ngoại tệ các loại

	30/6/2024		1/1/2024	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	89.612.852	2.279.964.872.421	64.759.177	1.576.862.826.278
EUR	2.242	60.170.474	1.444	36.934.244
LAK	138.329.826	151.525.379	48.104.836	53.953.382
SGD	76.802	1.463.004.149	179.628	3.247.790.647
THB	3.490.000	2.366.778.732	-	-
		2.284.006.351.155		1.580.201.504.551

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	132.598.944.205	349.033.266.896
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	860.267.780.605	924.390.402.395
	992.866.724.810	1.273.423.669.291

32. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	518.044.451.718	528.214.023.763
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.595.688.000	10.459.544.625
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	270.315.078.165	368.979.738.173
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	45.820.641.900	33.134.968.758
Lãi bán hàng trả chậm	703.856.490	2.044.555.134
Doanh thu hoạt động tài chính khác	494.271.525	2.851.919.606
	844.973.987.798	945.684.750.059

33. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Chi phí lãi vay	333.000.049.138	462.960.857.042
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	307.677.886.553	184.960.956.899
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	60.851.559.713	78.387.609.119
Chiết khấu thanh toán	1.837.599.037	4.830.395.469
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn	3.065.348.774	(430.273.049)
Chi phí hoạt động tài chính khác	3.647.647.351	6.706.246.010
	710.080.090.566	737.415.791.490

34. Phần lãi trong các công ty liên kết, liên doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Công ty liên doanh:		
Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam	193.030.503.066	183.745.613.080
Công ty liên kết:		
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	64.391.740.773	61.863.250.274
Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang	9.103.364.813	2.409.671.834
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	7.258.442.923	4.833.088.655
Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex	2.483.289.644	(1.959.872.429)
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	-	91.934.424.748
Các công ty liên kết khác	232.984.785	440.963.624
	276.500.326.004	343.267.139.786

35. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Chi phí nhân viên	2.754.622.036.605	2.418.148.687.786
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	82.248.408.073	85.765.767.762
Chi phí khấu hao và phân bổ	496.161.603.742	466.279.338.513
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.506.435.511.250	1.359.638.719.235
Chi phí bằng tiền khác	1.479.147.107.238	1.436.005.013.549
	6.318.614.666.908	5.765.837.526.845

36. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Chi phí nhân viên	264.284.205.181	210.324.260.239
Chi phí khấu hao và phân bổ	18.807.552.420	18.608.482.175
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.357.255.034	45.384.857.966
Chi phí bằng tiền khác	146.183.463.269	151.766.085.446
	486.632.475.904	426.083.685.826

37. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư và xây dựng cơ bản dở dang	18.655.202.505	8.251.796.184
Tiền bồi thường nhận được từ các đơn vị khác	24.439.722.130	9.646.172.619
Thu nhập khác	53.299.894.268	58.042.564.429
	96.394.818.903	75.940.533.232

38. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.986.968.448.100	1.876.267.088.617
Chi phí nhân công	3.898.721.577.252	3.426.241.754.080
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.051.549.455.454	1.099.339.197.687
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.589.902.035.382	2.277.035.544.080
Chi phí khác	1.859.377.992.466	1.677.537.655.198

39. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Chi phí thuế thu nhập theo hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Hoạt động kinh doanh xăng dầu	457.096.018.170	265.061.986.895
Hoạt động kinh doanh hóa dầu	11.704.562.109	23.492.955.519
Hoạt động kinh doanh sản phẩm gas	16.730.289.535	16.941.500.307
Hoạt động kinh doanh dịch vụ vận tải	45.246.246.035	35.586.057.180
Hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	7.326.232.275	2.557.674.750
	538.103.348.124	343.640.174.651

(b) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	552.072.249.244	280.336.129.878
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	1.876.968.554	716.135.955
	553.949.217.798	281.052.265.833
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(15.845.869.674)	62.587.908.818
Chi phí thuế thu nhập	538.103.348.124	343.640.174.651

(c) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.958.756.326.107	1.902.213.555.894
Thuế tính theo thuế suất của Công ty mẹ	591.751.265.221	380.442.711.179
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các công ty con	(8.870.764.825)	(9.427.772.765)
Thu nhập không bị tính thuế	(57.219.202.801)	(69.440.997.014)
Chi phí không được khấu trừ thuế	13.260.895.796	14.324.536.560
Biến động chênh lệch tạm thời được khấu trừ chưa được ghi nhận năm trước	8.146.711.419	40.672.500.057
Lỗ tính thuế được sử dụng mà trước đây không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(10.284.897.357)	(13.522.430.483)
Ưu đãi thuế	(557.627.883)	(124.508.838)
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	1.876.968.554	716.135.955
	538.103.348.124	343.640.174.651

(d) Thuế suất áp dụng

Theo các quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng với Công ty mẹ và các công ty con là 20%, trừ:

- Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore áp dụng mức thuế suất là 10% và;
- Công ty TNHH Liên doanh Kho Ngoại quan Xăng dầu Vân Phong áp dụng mức thuế suất là 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm đầu kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động (từ năm 2012 đến hết năm 2026).

40. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ, chi tiết như sau:

(i) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ	1.270.592.235	1.270.592.235

(ii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023
Lợi nhuận hợp nhất thuộc về các cổ đông phổ thông (VND)	2.278.656.300.363	1.432.764.377.884
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (VND) (*)	(213.140.742.747)	(62.538.245.098)
	2.065.515.557.616	1.370.226.132.786
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ (số cổ phiếu)	1.270.592.235	1.270.592.235
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.626	1.078

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn và các công ty con ước tính số lợi nhuận cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi dựa trên kết quả kinh doanh dự kiến cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

41. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Các công ty liên doanh, liên kết		
Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam		
Cổ tức được chia	78.900.000.000	-
Mua hàng hóa	25.777.297.450	23.461.410.841
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex		
Mua dịch vụ	328.659.181.258	316.971.174.453
Cổ tức được chia	54.492.480.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu		
Bán hàng hóa, dịch vụ	283.903.452.609	354.978.256.373
Mua hàng hóa	66.313.672.083	58.733.900.963
Cổ tức được chia	11.043.313.657	9.250.031.968
Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang		
Bán hàng hóa, dịch vụ	38.778.026.901	86.982.959.953
Mua hàng hóa	-	5.227.273
Cổ tức được chia	-	1.016.782.600
Hội đồng Quản trị (11 thành viên)		
Thù lao và tiền lương	4.393.654.355	3.826.002.810
Ban Tổng Giám đốc không là thành viên Hội đồng Quản trị (6 thành viên)		
Tiền lương	3.497.432.778	3.075.704.251
Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng (7 thành viên)		
Thù lao và tiền lương	2.669.868.334	2.495.219.224

Thù lao, tiền lương cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 của người quản lý chuyên trách tại Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (bao gồm Chủ tịch Hội đồng Quản trị, thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, thành viên Ban Kiểm soát) là 106.277.419 đồng/người/tháng bình quân. Thù lao của thành viên độc lập Hội Đồng Quản trị là 23.775.269 đồng/tháng bình quân.

42. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và các thuyết minh liên quan. Thông tin so sánh trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được trình bày dựa trên số liệu trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và các thuyết minh liên quan.

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Người lập:		Người duyệt:
Lưu Việt Anh	Nguyễn Bá Tùng	Đào Nam Hải
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM

Phụ lục 1

Các công ty con cấp 1 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên đơn vị	Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn		Giá trị đầu tư của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam theo giá gốc khoản đầu tư VND	
		30/6/2024	1/1/2024	30/6/2024	1/1/2024
1	Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	100,00%	100,00%	2.196.550.463.185	2.196.550.463.185
2	Công ty TNHH Liên doanh Kho Ngoại quan Xăng dầu Vân Phong	85,00%	85,00%	629.755.076.565	629.755.076.565
3	Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	79,07%	79,07%	570.562.500.000	570.562.500.000
4	Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	100,00%	100,00%	316.568.434.951	316.568.434.951
5	Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP	52,37%	52,37%	306.662.738.200	306.662.738.200
6	Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	100,00%	100,00%	287.897.418.502	287.897.418.502
7	Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	59,00%	59,00%	88.500.000.000	88.500.000.000
8	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	100,00%	100,00%	68.162.068.617	68.162.068.617
9	Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	100,00%	100,00%	402.820.800.000	402.820.800.000
10	Công ty Xăng dầu B12 - Công ty TNHH MTV	100,00%	100,00%	468.000.000.000	468.000.000.000
11	Công ty Xăng dầu KV2 - Công ty TNHH MTV	100,00%	100,00%	812.200.000.000	812.200.000.000
12	Công ty Xăng dầu KV5 - Công ty TNHH MTV	100,00%	100,00%	168.015.000.000	168.015.000.000
13	Công ty Xăng dầu KV1 - Công ty TNHH MTV	100,00%	100,00%	210.957.000.000	210.957.000.000
14	Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	100,00%	100,00%	246.962.000.000	246.962.000.000
15	Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	100,00%	100,00%	184.245.000.000	184.245.000.000
16	Công ty Xăng dầu Nghệ An	100,00%	100,00%	187.971.000.000	187.971.000.000
17	Công ty Xăng dầu Thanh Hóa – Công ty TNHH MTV	100,00%	100,00%	156.752.000.000	156.752.000.000
18	Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	100,00%	100,00%	128.707.000.000	128.707.000.000
19	Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	100,00%	100,00%	196.163.553.673	196.163.553.673
20	Công ty Xăng dầu KV3 - Công ty TNHH MTV	100,00%	100,00%	156.032.000.000	156.032.000.000
21	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình – Công ty TNHH MTV	100,00%	100,00%	129.234.000.000	129.234.000.000
22	Công ty Xăng dầu Phú Khánh	100,00%	100,00%	251.174.000.000	251.174.000.000
23	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	100,00%	100,00%	144.959.953.049	144.959.953.049
24	Công ty Xăng dầu Long An	100,00%	100,00%	105.200.000.000	105.200.000.000
25	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau	100,00%	100,00%	98.800.000.000	98.800.000.000
26	Công ty Xăng dầu Bình Định	100,00%	100,00%	87.600.000.000	87.600.000.000
27	Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	128.507.000.000	128.507.000.000

Phụ lục 1

Các công ty con cấp 1 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên đơn vị	Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn		Giá trị đầu tư của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam theo giá gốc khoản đầu tư VND	
		30/6/2024	1/1/2024	30/6/2024	1/1/2024
28	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên	100,00%	100,00%	126.511.000.000	126.511.000.000
29	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	100,00%	100,00%	72.996.000.000	72.996.000.000
30	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	100,00%	100,00%	120.557.000.000	120.557.000.000
31	Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	100,00%	100,00%	243.456.408.182	243.456.408.182
32	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tiền Giang	100,00%	100,00%	86.227.000.000	86.227.000.000
33	Công ty Xăng dầu Quảng Trị	100,00%	100,00%	62.202.000.000	62.202.000.000
34	Công ty Xăng dầu Quảng Bình	100,00%	100,00%	57.644.065.636	57.644.065.636
35	Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	100,00%	100,00%	57.125.000.000	57.125.000.000
36	Công ty Xăng dầu Đồng Nai	100,00%	100,00%	50.670.000.000	50.670.000.000
37	Công ty Xăng dầu Tây Ninh	100,00%	100,00%	52.343.000.000	52.343.000.000
38	Công ty Xăng dầu Lào Cai	100,00%	100,00%	56.133.000.000	56.133.000.000
39	Công ty Xăng dầu Bến Tre	100,00%	100,00%	44.000.000.000	44.000.000.000
40	Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang	100,00%	100,00%	49.016.000.000	49.016.000.000
41	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	100,00%	100,00%	74.581.000.000	74.581.000.000
42	Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	100,00%	100,00%	106.467.000.000	106.467.000.000
43	Công ty Xăng dầu Sông Bé – Công ty TNHH MTV	100,00%	100,00%	38.900.000.000	38.900.000.000
44	Công ty Xăng dầu Điện Biên	100,00%	100,00%	78.588.000.000	78.588.000.000
45	Công ty Xăng dầu Cao Bằng	100,00%	100,00%	40.169.000.000	40.169.000.000
46	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	32.100.000.000	32.100.000.000
47	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh	100,00%	100,00%	31.100.000.000	31.100.000.000
48	Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	100,00%	100,00%	30.000.000.000	30.000.000.000
49	Công ty Xăng dầu Yên Bái	100,00%	100,00%	65.714.000.000	65.714.000.000
50	Công ty Xăng dầu Lai Châu	100,00%	100,00%	32.998.000.000	32.998.000.000
51	Công ty Xăng dầu Thái Bình	100,00%	100,00%	21.000.000.000	21.000.000.000
52	Công ty Xăng dầu Hà Giang	100,00%	100,00%	36.893.000.000	36.893.000.000
53	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Ninh	100,00%	100,00%	74.886.000.000	74.886.000.000
54	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hải Dương	100,00%	100,00%	55.300.000.000	55.300.000.000

Phụ lục 1

Các công ty con cấp 1 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên đơn vị	Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn		Giá trị đầu tư của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam theo giá gốc khoản đầu tư VND	
		30/6/2024	1/1/2024	30/6/2024	1/1/2024
55	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hưng Yên	100,00%	100,00%	48.486.000.000	48.486.000.000
56	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Nam	100,00%	100,00%	73.373.000.000	73.373.000.000
57	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Vĩnh Phúc	100,00%	100,00%	56.316.000.000	56.316.000.000

Phụ lục 2

Công ty con là công ty liên kết của các công ty trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam mà báo cáo tài chính của công ty con này được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên đơn vị	Tổng tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn		Tỷ lệ sở hữu trực tiếp		Giá trị đầu tư trực tiếp theo giá gốc khoản đầu tư VND	
		30/6/2024	1/1/2024	30/6/2024	1/1/2024	30/6/2024	1/1/2024
Công ty liên kết của Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP và Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO							
1	Công ty Cổ phần Vận tải hóa dầu	57,62%	57,62%	88,88%	88,88%	134.000.000.000	134.000.000.000

Phụ lục 3

Các công ty con cấp 2 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên đơn vị	Tổng tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn		Tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ trực tiếp		Giá trị đầu tư của công ty mẹ trực tiếp theo giá gốc khoản đầu tư VND	
		30/6/2024	1/1/2024	30/6/2024	1/1/2024	30/6/2024	1/1/2024
Công ty con của Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex							
1	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO	51,92%	51,92%	51,92%	51,92%	414.652.170.000	414.652.170.000
2	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	305.033.040.000	305.033.040.000
3	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	29.830.142.460	29.830.142.460
4	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	51,22%	51,22%	51,22%	51,22%	106.149.456.555	106.149.456.555
5	Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng	63,92%	63,92%	63,92%	63,92%	27.498.040.000	27.498.040.000
Công ty con của Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP							
6	Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	79,07%	79,07%	100,00%	100,00%	254.300.000.000	254.300.000.000
7	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	79,07%	79,07%	100,00%	100,00%	361.400.000.000	361.400.000.000
Công ty con của Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex							
8	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	16.084.170.000	16.084.170.000
9	Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội	51,06%	51,06%	51,06%	51,06%	37.413.260.000	37.413.260.000
10	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	30.518.520.000	30.518.520.000
11	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thừa Thiên Huế	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	11.475.000.000	11.475.000.000
12	Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	10.455.000.000	10.455.000.000
13	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	52,73%	52,73%	52,73%	52,73%	37.967.550.000	37.967.550.000
Công ty con của Tổng Công ty Gas Petrolimex – CTCP							
14	Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	52,37%	52,37%	100,00%	100,00%	70.000.000.000	70.000.000.000
15	Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	52,37%	52,37%	100,00%	100,00%	40.000.000.000	40.000.000.000
16	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	52,37%	52,37%	100,00%	100,00%	30.000.000.000	30.000.000.000
17	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	52,37%	52,37%	100,00%	100,00%	20.000.000.000	20.000.000.000
18	Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	52,37%	52,37%	100,00%	100,00%	27.000.000.000	27.000.000.000
19	Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG	26,71%	26,71%	51,00%	51,00%	11.487.708.826	11.487.708.826

Phụ lục 3

Các công ty con cấp 2 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên đơn vị	Tổng tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn		Tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ trực tiếp		Giá trị đầu tư của công ty mẹ trực tiếp theo giá gốc khoản đầu tư VND	
		30/6/2024	1/1/2024	30/6/2024	1/1/2024	30/6/2024	1/1/2024
Công ty con của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex							
20	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	51.000.000.000	51.000.000.000
21	Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	50,48%	50,48%	50,48%	50,48%	21.089.520.000	21.089.520.000
22	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	8.898.692.086	8.898.692.086
23	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex	52,67%	52,67%	52,67%	52,67%	80.056.110.000	80.056.110.000
24	Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	50,33%	50,33%	50,33%	50,33%	28.285.381.284	28.285.381.284
25	Công ty TNHH Hóa chất PTN	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%	31.573.033.783	31.573.033.783
Công ty con của Công ty Xăng dầu KV2 - Công ty TNHH MTV							
26	Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	51.000.000.000	51.000.000.000
Công ty TNHH Xăng dầu Tiền Giang							
27	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hải Châu	92,03%	92,03%	92,03%	92,03%	5.522.675.737	5.522.675.737
28	Công ty Thương mại Dịch vụ Cái Bè	63,04%	63,04%	63,04%	63,04%	13.332.038.766	13.332.038.766

Phụ lục 4

Các công ty con cấp 3 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên đơn vị	Tổng tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn		Tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ trực tiếp		Giá trị đầu tư của công ty mẹ trực tiếp theo giá gốc khoản đầu tư VND	
		30/6/2024	1/1/2024	30/6/2024	1/1/2024	30/6/2024	1/1/2024
Công ty con của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO							
1	Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	51,92%	51,92%	100,00%	100,00%	160.000.000.000	160.000.000.000
2	Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng	51,92%	51,92%	100,00%	100,00%	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty con của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO							
3	Công ty TNHH VIPCO Hạ Long	51,00%	51,00%	100,00%	100,00%	50.000.000.000	50.000.000.000
4	Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO	51,00%	51,00%	100,00%	100,00%	7.500.000.000	7.500.000.000
Công ty con của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex							
5	Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	51,22%	51,22%	100,00%	100,00%	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty con của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng							
6	Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng	51,00%	51,00%	100,00%	100,00%	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty con của Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu							
7	Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Xây dựng Petrolimex	32,13%	32,13%	63,00%	63,00%	1.917.000.000	1.917.000.000
Công ty con của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex							
8	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	52,67%	52,67%	100,00%	100,00%	120.000.000.000	120.000.000.000
Công ty con của Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex							
9	Công ty TNHH MTV Nhựa đường Petrolimex Lào	79,07%	79,07%	100,00%	100,00%	-	-

Phụ lục 5

Các công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên đơn vị	Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn		Giá trị đầu tư trực tiếp theo mệnh giá gốc khoản đầu tư VND		Giá trị đầu tư của các công ty khác trong Tập đoàn theo giá gốc khoản đầu tư VND	
		30/6/2024	1/1/2024	30/6/2024	1/1/2024		
Công ty liên doanh của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam							
1	Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam	35,00%	35,00%	169.426.717.325	169.426.717.325	-	-
Công ty liên kết của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam							
1	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	40,95%	40,95%	361.849.067.685	361.849.067.685	-	-
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam	22,38%	22,38%	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
Công ty liên kết của Công ty Xăng dầu KV2							
3	Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang	38,94%	38,94%	102.126.729.600	102.126.729.600	56.939.495.600	56.939.495.600
Công ty liên kết của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex							
4	Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	46,00%	46,00%	67.798.583.999	67.798.583.999	-	-
5	Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex	30,00%	30,00%	53.724.566.907	53.724.566.907	-	-
6	Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex	30,00%	30,00%	25.560.000.000	25.560.000.000	-	-

Phụ lục 6

Công ty liên kết của Tập đoàn được hạch toán theo phương pháp giá gốc trong báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên đơn vị	Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn		Giá trị đầu tư trực tiếp theo giá gốc khoản đầu tư VND	
		30/6/2024	1/1/2024	30/6/2024	1/1/2024
Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội					
1	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ sửa chữa ô tô Petrolimex	20,42%	20,42%	1.800.000.000	1.800.000.000